

Bản án số: 03/2024/DSPT

Ngày 05/01/2024

V/v “*Tranh chấp quyền sử
dụng đất cho ở nhờ*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Dung

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Đăng
Ông Nguyễn Văn Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Yên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa
: Ông Phan Thanh Hào - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 310/2023/TLPT - DS, ngày 04/12/2023
về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất cho ở nhờ*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 62/2023/DS-ST ngày 29 tháng 09 năm 2023
của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 298/2023/QĐPT-DS
ngày 05 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị T, sinh năm 1981; Địa chỉ: ấp Đ, xã A, huyện M,
tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tân Đ, sinh năm
1983. Địa chỉ: số C, đường P, phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (ủy
quyền ngày 24/02/2020, có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1965; Địa chỉ: ấp Đ, xã A, huyện
M, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trương Thị Ú, sinh năm 1979 (có mặt).
2. Chị Nguyễn Thị Thái A, sinh năm 2003 (vắng mặt).
3. Anh Nguyễn Phát Đ1, sinh năm 2005 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã A, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần S – Chi nhánh V; Địa chỉ: Số C B, đường C, phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

5. Công ty Trách nhiệm Hữu hạn T2; Địa chỉ trụ sở: Ấp Đ, xã A, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn T1, Chức vụ: Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền : Ông Trần Ngọc N, sinh năm 1966. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (ủy quyền ngày 08/12/2023, có mặt).

- *Người kháng cáo :* Bà Trương Thị Ú là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 07 tháng 5 năm 2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 15 tháng 6 năm 2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Võ Thị T trình bày: Bà T là chủ sử dụng hợp pháp thửa đất số 360, diện tích 3.906,6m², loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm tọa lạc tại ấp Đ, xã A, huyện M, tỉnh Vĩnh Long do bà T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất là do bà T mua của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn T2 thông qua bán đấu giá từ Cơ quan thi hành án. Trước đó Công ty Trách nhiệm Hữu hạn T2 có cho ông Nguyễn Đức H mượn phần đất diện tích khoảng 130m² thuộc thửa đất số 360 để xây dựng nhà ở. Khi bà T chuyển nhượng thửa đất số 360 vẫn để gia đình ông H tiếp tục ở nhờ. Nay bà T có nhu cầu sử dụng đất nên thông báo cho gia đình ông H biết di dời đi nơi khác trả đất nhưng gia đình ông H không đồng ý, quyền sử dụng đất bà T có vay thế chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S – Chi nhánh V, đã trả nợ xong. Bà T khởi kiện yêu cầu ông H, bà Ú, chị Thái A và anh Phát Đ1 phải di dời nhà đi nơi khác để trả bà T phần đất diện tích 118,9 m² thuộc tách thửa 360. Bà T không đồng ý bồi thường cho ông H giá trị tài sản và chi phí di dời.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà Trương Thị Ú trình bày: Vào ngày 15/10/2009, ông T1 có cho ông H (chồng bà Ú) mượn phần đất tranh chấp để gia đình bà xây dựng nhà ở, có làm giấy thỏa thuận, thời hạn mượn đất 50 năm. Bà Ú yêu cầu bà T và ông T1 bồi thường giá trị tài sản cho bà số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) thì bà Ú sẽ đồng ý di dời đi nơi khác giao trả nhà đất cho bà T do chưa hết thời hạn cho mượn đất. Nếu bà T và ông T1 không đồng ý thì gia đình bà không di dời đi nơi khác trả đất. Tại phiên tòa, bà Ú chỉ yêu cầu bà T và ông T1 phải bồi thường giá trị tài sản số tiền 700.000.000 đồng. Trường hợp buộc phải di dời thì bà Ú không yêu cầu bà T hỗ trợ chi phí di dời.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Ngọc N trình bày: Thửa đất số 360 trước đây là tài sản của Công ty TNHH T2. Vào khoảng năm 2000 Công Ty TNHH T2 có thể chấp thửa đất số 360 để vay tiền Ngân hàng. Ngày 15/10/2009 Công Ty TNHH T2 có làm giấy thỏa thuận cho ông H mượn phần đất diện tích 118,9 m² thuộc thửa 360 để cất nhà ở như bà Ú trình bày. Do Công Ty TNHH T2 làm ăn thua lỗ không có tiền trả ngân hàng nên thửa đất số 360 bị phát mãi và bà T đã mua lại. Việc Công Ty TNHH T2 làm ăn thua lỗ dẫn đến thửa đất số 360 bị phát mãi là lý do khách quan, ông T1 không có lỗi nên ông T1 không đồng ý bồi thường giá trị tài sản theo yêu cầu của bà Ú.

Đối với ông H, chị Thái A và anh Phát Đ1 đã được Tòa án đã thông báo về việc thụ lý vụ án, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có văn bản trả lời và vắng mặt quá trình giải quyết vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 62/2023/DS-ST ngày 29 tháng 09 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 147; 157; 161; 165; 201 và Điều 202 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 494; 497 và Điều 498 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T. Buộc ông Nguyễn Đức H, bà Trương Thị Ú, chị Nguyễn Thị Thái A và anh Nguyễn Phát Đ1 phải có nghĩa vụ di dời các vật dụng, tài sản (trừ căn nhà ở và mái hiên gắn liền căn nhà ở) đi nơi khác để trả lại cho bà Võ Thị T phần đất diện tích 118,9m² thuộc thửa đất số 360, tờ bản đồ số 7, diện tích 3.759,4m², loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm tọa lạc tại ấp Đ, xã A, huyện M, tỉnh Vĩnh Long, đất do bà Võ Thị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Công nhận cho bà Võ Thị T được quyền sở hữu 01 (một) căn nhà ở (kết cấu khung móng cột bê tông cốt thép, vách tường, mái lợp tol, chiều dài 24,8m, chiều rộng 3,89m, nền lát gạch men) và 01 (một) mái hiên (kết cấu khung cột bê tông cốt thép, mái lợp tol, nền lát gạch men, chiều dài 4,8m, chiều rộng 3,89m) có trên phần đất 118,9 m² thuộc thửa 360.

Buộc bà Võ Thị T có nghĩa vụ bồi thường cho ông Nguyễn Đức H và bà Trương Thị Ú số tiền 339.640.532 đồng (ba trăm ba mươi chín triệu sáu trăm bốn mươi ngàn năm trăm ba mươi hai đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án nhưng không bị kháng cáo, kháng nghị.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/10/2023 bà Ú kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà T bồi thường chi phí di dời cho bà Ú số tiền 700.000.000 đồng thì bà Ú, chị A và anh Đ1 sẽ đồng ý di dời tài sản đi nơi khác trả diện tích đất 118,9 m² cho bà T. Trường hợp bà T không đồng ý thì phải cho bà Ú, chị A và anh Đ1 được tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà và phần mái nhà gắn liền diện tích đất 118,9 m² đến hết ngày 15/10/2059 theo giấy thỏa thuận ngày 15/10/2009 giữa ông Nguyễn Đức H với Công Ty TNHH T2 hoặc bà Ú xin mua lại diện tích đất nêu trên theo giá Nhà nước qui định.

Tại phiên tòa phúc thẩm; bà Ú giữ nguyên kháng cáo yêu cầu bà T bồi thường chi phí di dời cho bà Ú số tiền 700.000.000 đồng thì bà Ú đồng ý di dời tài sản đi nơi khác trả diện tích đất 118,9 m² cho bà T. Trường hợp bà T không đồng ý thì phải cho bà Ú được tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà gắn liền diện tích đất 118,9 m² đến hết ngày 15/10/2059 theo Giấy thỏa thuận ngày 15/10/2009 giữa ông Nguyễn Đức H với Công Ty TNHH T2 hoặc bà Ú xin mua lại diện tích đất nêu trên với giá 50.000.000đ.

Người đại diện hợp pháp của bà T không đồng ý kháng cáo của bà Ú và trình bày: Tại Điều 3 của Giấy thỏa thuận ngày 15/10/2009 có nội dung ông H mượn đất với mục đích xây nhà ở, ổn định cuộc sống để làm công nhân kỹ thuật cho Công Ty TNHH T2 đến hết tuổi lao động, nay Công ty không còn hoạt động, ông H đã đi làm nơi khác, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long như sau:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là phù hợp pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 29 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của bà Ú. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bà Ú phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, ý kiến trình bày của các đương sự và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định :

[1] *Về tố tụng:* Tòa án cấp sơ thẩm nhận đơn kháng cáo của bà Ú còn trong hạn luật định là kháng cáo hợp lệ nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm qui định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về nội dung:* Thửa đất số 360 có nguồn gốc từ các thửa đất số 143, 486, 488, 140 và 141 do ông T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 21/5/2004, ngày 05/8/2004 và ngày 18/8/2004. Đến ngày 19/12/2017 ông T1 được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành thửa đất số 360. Ngày 30/01/2018 ông T1 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất số 360 cho bà T, đến ngày 01/3/2018 bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, thửa đất số 360 là tài sản của cá nhân ông T1, không là tài sản của Công Ty TNHH T2.

[3] Ông H là người đứng tên ký Giấy thỏa thuận ngày 15/10/2009 giữa Công Ty TNHH T2 với ông H có nội dung Công Ty TNHH T2 đồng ý cho ông H mượn phần đất có diện tích 130 m² để cất nhà ở, thời hạn cho mượn 50 năm mục đích có chỗ ở để làm công nhân kỹ thuật cho Công Ty TNHH T2 đến hết tuổi lao động, nay Công Ty TNHH T2 đã không còn hoạt động. Tại phiên tòa phúc thẩm ông H trình bày đã vắng mặt trong suốt quá trình xét xử sơ thẩm, có nhận được bản án sơ thẩm nhưng ông H không kháng cáo. Bà Ú cho rằng do thời hạn cho mượn đất theo Giấy thỏa thuận ngày 15/10/2009 giữa Công Ty TNHH T2 với ông H vẫn còn nên yêu cầu bà T và ông T1 phải bồi thường giá trị tài sản 700.000.000 đồng thì mới đồng ý di dời tài sản trả đất.

[4] Xét thấy, bà Ú đã có đất ở nơi khác là thửa đất số 109, diện tích 152,6 m² tại ấp Đ, xã A, huyện M, tỉnh Vĩnh Long nên bản án sơ thẩm buộc ông H, bà Ú, chị Thái A và anh Phát Đ1 phải di dời đi nơi khác để trả lại cho bà T phần đất diện tích 118,9 m² là phù hợp theo quy định tại các Điều 494, 497 và Điều 498 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 166 của Luật đất đai năm 2013.

[5] Trên phần đất diện tích 118,9 m² có 01 căn nhà khung cột bê tông cốt thép, vách tường, mái tol, mái hiên gắn liền căn nhà ở là tài sản của ông H và bà Ú, có một bức tường là tài sản của bà T. Đối với căn nhà ở thì không thể di dời, bà Ú không cung cấp được chứng cứ chứng minh căn nhà ở và mái hiên có giá trị 700.000.000 đồng. Do đó, bà T được quyền sở hữu căn nhà ở, mái hiên và bồi thường giá trị tài sản cho ông H, bà Ú số tiền 339.640.532 đồng theo giá của Hội đồng định giá là phù hợp. Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận kháng cáo của bà Ú, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm

sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Đức H, bà Trương Thị Ú, chị Nguyễn Thị Thái A và anh Nguyễn Phát Đ1 phải chịu số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng) được khấu trừ số tiền bà Võ Thị T nộp tạm ứng nên buộc ông Nguyễn Đức H, bà Trương Thị Ú, chị Nguyễn Thị Thái A và anh Nguyễn Phát Đ1 phải nộp lại số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng) để hoàn trả bà Võ Thị T nhận; Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Đức H, bà Trương Thị Ú, chị Nguyễn Thị Thái A và anh Nguyễn Phát Đ1 phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng). Buộc bà Võ Thị T phải chịu số tiền 16.982.000 đồng (mười sáu triệu chín trăm tám mươi hai ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 600.000 đồng (sáu trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006874 ngày 23/12/2021 và biên lai thu tiền số 0001062 ngày 27/6/2023 nên bà Võ Thị T còn phải nộp tiếp số tiền 16.382.000 đồng (mười sáu triệu ba trăm tám mươi hai ngàn đồng) không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 62/2023/DS-ST ngày 29 tháng 09 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ vào các Điều 147, 157, 161, 165, 201 và Điều 202 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 494, 497, 498 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, 203 của Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T. Buộc ông Nguyễn Đức H, bà Trương Thị Ú, chị Nguyễn Thị Thái A và anh Nguyễn Phát Đ1 phải có nghĩa vụ di dời các vật dụng, tài sản (trừ căn nhà ở và mái hiên gắn liền căn nhà ở) đi nơi khác để trả lại cho bà Võ Thị T phần đất diện tích 118,9 m² thuộc thửa đất số 360, tờ bản đồ số 7, diện tích chung 3.759,4 m², loại đất ở

nông thôn và trồng cây lâu năm tọa lạc tại ấp Đ, xã A, huyện M, tỉnh Vĩnh Long do bà Võ Thị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vị trí, hình thể phần đất diện tích 118,9 m² thuộc thửa đất số 360, ông Nguyễn Đức H, bà Trương Thị Ú, chị Nguyễn Thị Thái A và anh Nguyễn Phát Đ1 có nghĩa vụ trả lại cho bà Võ Thị T gồm các mốc: 1, 2, 3, 4, 1 theo Trích đo bản đồ hiện trạng khu đất do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện M ký ngày 05/7/2022 (kèm theo bản án).

2. Công nhận cho bà Võ Thị T được quyền sở hữu 01 (một) căn nhà ở (kết cấu khung móng cột bê tông cốt thép, vách tường, mái lợp tol, chiều dài 24,8m, chiều rộng 3,89m, nền lát gạch men) và 01 (một) mái hiên (kết cấu khung cột bê tông cốt thép, mái lợp tol, nền lát gạch men, chiều dài 4,8m, chiều rộng 3,89m) có trên phần đất 118,9m² thuộc thửa 360.

3. Buộc bà Võ Thị T có nghĩa vụ bồi thường cho ông Nguyễn Đức H và bà Trương Thị Ú giá trị 01 (một) căn nhà ở và mái hiên gắn liền phần đất 118,9m² thuộc thửa 360 bằng số tiền 339.640.532 đồng (ba trăm ba mươi chín triệu, sáu trăm bốn mươi ngàn, năm trăm ba mươi hai đồng).

4. Án phí phúc thẩm: Áp dụng khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Trương Thị Ú phải nộp án phí phúc thẩm 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0005433 ngày 23/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Bà Ú đã nộp xong.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Đức H, bà Trương Thị Ú, chị Nguyễn Thị Thái A và anh Nguyễn Phát Đ1 phải chịu số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng) được khấu trừ số tiền bà Võ Thị T đã nộp tạm ứng nên buộc ông Nguyễn Đức H, bà Trương Thị Ú, chị Nguyễn Thị Thái A và anh Nguyễn Phát Đ1 phải nộp số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng) để hoàn trả bà Võ Thị T nhận; Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Đức H, bà Trương Thị Ú, chị Nguyễn Thị Thái A và anh Nguyễn Phát Đ1 phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng). Buộc bà Võ Thị T phải chịu số tiền 16.982.000 đồng (mười

sáu triệu chín trăm tám mươi hai ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng 600.000 đồng (sáu trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006874 ngày 23/12/2021 và biên lai thu tiền số 0001062 ngày 27/6/2023 nên bà Võ Thị T còn phải nộp tiếp số tiền 16.382.000 đồng (mười sáu triệu ba trăm tám mươi hai ngàn đồng) không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND huyện Mang Thít;
- Chi Cục THADS huyện Mang Thít;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Thị Ngọc Dung